

**CÔNG TY CỔ PHẦN PHỤC VỤ MẶT ĐẤT SÀI GÒN**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**Q1/2021**



---

**Tháng 01 năm 2021**

**MỤC LỤC**

<b><u>NỘI DUNG</u></b>	<b><u>TRANG</u></b>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	9 - 34

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho giai đoạn từ ngày 01/01/2021 đến 31/03/2021 từ trang 5 đến trang 34 kèm theo.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong giai đoạn từ ngày 01/01/2021 đến 31/03/2021 và đến ngày lập báo cáo này gồm:

#### **Hội đồng Quản trị**

Ông Đặng Tuấn Tú	Chủ tịch
Ông Nguyễn Nam Tiến	Thành viên
Ông Nguyễn Ngọc Anh	Thành viên
Ông Lưu Đức Khánh	Thành viên
Bà Nguyễn Ngọc Anh	Thành viên

#### **Ban Tổng Giám đốc**

Ông Nguyễn Đình Hùng	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Mỹ	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hứa Kiến Trung	Phó Tổng Giám đốc
Bà Lê Thị Hoàng Oanh	Phó Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng của Công ty cho giai đoạn từ ngày 01/01/2021 đến 31/03/2021 và đến ngày lập Báo cáo này là Ông Phùng Danh Nguyên.

#### **Ban Kiểm soát**

Bà Trần Quang Tâm Thảo	Trưởng ban
Bà Trần Dương Ngọc Thảo	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Thanh Thủy	Thành viên

### **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn từ ngày 01/01/2021 đến 31/03/2021, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)**

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)**

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc, ✓



Nguyễn Đình Hùng  
Tổng Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 04 năm 2021

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

(Dạng đầy đủ)

Tại ngày 31/03/2021

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>628,935,350,295</b>	<b>588,349,804,359</b>
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	240,550,040,591	223,318,461,486
Tiền	111		50,550,040,591	33,318,461,486
Các khoản tương đương tiền	112		190,000,000,000	190,000,000,000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		70,000,000,000	70,000,000,000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		70,000,000,000	70,000,000,000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		304,712,972,776	279,702,735,417
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	299,051,825,198	274,475,374,876
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		296,935,821	110,400,929
Phải thu ngắn hạn khác	136	7	5,364,211,757	5,116,959,612
Hàng tồn kho	140	8	4,958,974,073	5,143,876,819
Hàng tồn kho	141		4,958,974,073	5,143,876,819
Tài sản ngắn hạn khác	150		8,713,362,855	10,184,730,637
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	3,122,072,941	2,482,570,884
Thuế GTGT được khấu trừ	152		3,192,319,446	3,981,971,043
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	11	2,398,970,468	3,720,188,710
<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>427,448,118,566</b>	<b>457,170,646,812</b>
Các khoản phải thu dài hạn	210		867,375,475	867,375,475
Phải thu dài hạn của khách hàng	211	6	7,268,604,900	7,268,604,900
Phải thu dài hạn khác	216	7	20,939,295,300	20,939,295,300
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		(27,340,524,725)	(27,340,524,725)
Tài sản cố định	220		423,333,628,799	453,557,634,462
Tài sản cố định hữu hình	221	13	411,023,378,799	441,247,384,462
- Nguyên giá	222		944,162,218,130	944,076,068,130
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(533,138,839,331)	(502,828,683,668)
Tài sản cố định vô hình	227	12	12,310,250,000	12,310,250,000
- Nguyên giá	228		13,084,318,000	13,084,318,000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(774,068,000)	(774,068,000)
Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
Tài sản dài hạn khác	260		3,247,114,292	2,745,636,875
Chi phí trả trước dài hạn	261	9	313,662,118	336,812,165
Tài sản thuế thụ nhập hoãn lại	262	10	2,933,452,174	2,408,824,710
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>1,056,383,468,861</b>	<b>1,045,520,451,171</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP)**

(Dạng đầy đủ)

Tại ngày 31/03/2021

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số cuối quý
			VND	VND
<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>138,392,481,196</b>	<b>160,452,647,300</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>127,008,635,624</b>	<b>149,069,328,783</b>
Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	16,537,063,597	18,695,609,137
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		5,864,512,739	3,367,367,285
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	12,113,130,013	2,695,410,489
Phải trả người lao động	314		36,779,347,969	56,909,988,200
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	40,263,650,723	41,046,735,147
Phải trả ngắn hạn khác	319	18	6,162,313,430	6,267,348,612
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		9,288,617,153	20,086,869,913
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>11,383,845,572</b>	<b>11,383,318,517</b>
Phải trả dài hạn khác	337	18	11,383,845,572	11,383,318,517
<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>917,990,987,665</b>	<b>885,067,803,871</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>17</b>	<b>917,990,987,665</b>	<b>885,067,803,871</b>
Vốn góp của chủ sở hữu	411		335,816,910,000	335,816,910,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		335,816,910,000	335,816,910,000
Thặng dư vốn cổ phần	412		6,603,680,000	6,603,680,000
Vốn khác của chủ sở hữu	414		23,651,760,000	23,651,760,000
Cổ phiếu quỹ	415		(753,400,000)	(753,400,000)
Quỹ đầu tư phát triển	418		260,832,724,372	260,832,724,372
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		237,678,294,318	203,049,377,780
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		100,042,095,954	114,916,143,955
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		137,636,198,364	88,133,233,825
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		54,161,018,975	55,866,751,719
Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>1,056,383,468,861</b>	<b>1,045,520,451,171</b>

TP. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 04 năm 2021

Người lập biểu



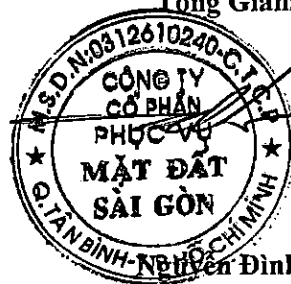
Đặng Thị Minh Nguyệt

Kế toán trưởng



Phùng Danh Nguyên

Tổng Giám Đốc



Nguyễn Đình Hùng

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**  
(Dạng đầy đủ)  
**QI/2021**

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2021		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	20	176,341,884,626	335,201,170,135	176,341,884,626	335,201,170,135
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	20	176,341,884,626	335,201,170,135	176,341,884,626	335,201,170,135
Giá vốn hàng bán	11	21	119,433,922,472	225,431,802,786	119,433,922,472	225,431,802,786
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		56,907,962,154	109,769,367,349	56,907,962,154	109,769,367,349
Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	2,279,854,294	5,964,699,195	2,279,854,294	5,964,699,195
Chi phí tài chính	22	23	115,967,212	74,898,757	115,967,212	74,898,757
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		-	-	-	-
Lãi/lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-	-	-
Chi phí bán hàng	25		-	-	-	-
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	24	17,006,831,733	22,465,228,391	17,006,831,733	22,465,228,391
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		42,065,017,503	93,193,939,396	42,065,017,503	93,193,939,396
Thu nhập khác	31		2,668	5,474,761	2,668	5,474,761
Chi phí khác	32		-	232,001	-	232,001
Lợi nhuận khác	40		2,668	5,242,760	2,668	5,242,760
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		42,065,020,171	93,199,182,156	42,065,020,171	93,199,182,156
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	26	9,666,463,842	17,856,298,699	9,666,463,842	17,856,298,699
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	27	(524,627,464)	776,050,436	(524,627,464)	776,050,436
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		32,923,183,793	74,566,833,021	32,923,183,793	74,566,833,021
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	61		(1,705,732,745)	4,004,248,392	(1,705,732,745)	4,004,248,392
Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	62		34,628,916,538	70,562,584,629	34,628,916,538	70,562,584,629
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	28	1,031	2,030	1,032	2,030
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	29	1,031	2,030	1,032	2,030

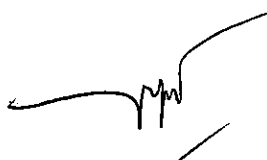
TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 04 năm 2021

Người lập biểu



**Đặng Thị Minh Nguyệt**

Kế toán trưởng



**Phùng Danh Nguyên**



Siám Đốc

**Nguyễn Đình Hùng**

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**  
(Dạng đầy đủ)  
(Phương pháp gián tiếp)  
QI/2021

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
Lợi nhuận trước thuế	01		42,065,020,171	93,199,182,156
<b>Điều chỉnh cho các khoản</b>				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		30,310,155,662	28,972,117,663
Các khoản dự phòng	03		-	-
(Lãi)/lỗ các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(125,149,928)	(2,171,731,522)
Lãi, lỗ hoạt động đầu tư	05		(2,046,413,280)	(6,621,455,007)
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	08		<b>70,203,612,625</b>	<b>113,378,113,290</b>
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(26,094,222,525)	(25,872,107,973)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		184,902,746	(221,520,582)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		(26,844,791,500)	(13,511,612,530)
Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(616,352,010)	349,161,120
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(255,100,708)	(27,550,000,000)
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(1,296,114,461)	(2,378,509,695)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	20		<b>15,281,934,167</b>	<b>44,193,523,630</b>
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn	21		(86,150,000)	(73,825,745,454)
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1,986,048,046	4,901,436,758
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	30		<b>1,899,898,046</b>	<b>(68,924,308,696)</b>
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	40		-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		17,181,832,213	(24,730,785,066)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		223,318,461,486	250,778,183,037
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		49,746,892	1,350,732,489
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	5	240,550,040,591	227,398,130,460


TP. Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 04 năm 2021

Người lập biểu



Đặng Thị Minh Nguyệt

Kế toán trưởng



Phùng Danh Nguyên



Trưởng Giám Đốc

Nguyễn Đình Hùng



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

**1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN**

Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là Công ty Cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp số 0312610240 đăng ký lần đầu ngày 06 tháng 01 năm 2014, thay đổi lần thứ bảy vào ngày 24 tháng 06 năm 2020.

Tên gọi đầy đủ bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN PHỤC VỤ MẶT ĐẤT SÀI GÒN.

Trụ sở chính: Số 58 Trường Sơn, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty trên Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp là 355.816.910.000 đồng.

**1.2 LĨNH VỰC KINH DOANH**

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là dịch vụ phục vụ kỹ thuật thương mại Mặt đất.

**1.3 NGÀNH NGHỀ KINH DOANH**

Hoạt động chính của Công ty bao gồm:

Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không, chi tiết:

- Trực tiếp sản xuất, kinh doanh tại các cảng hàng không sân bay;
- Khai thác kết cấu hạ tầng, trang thiết bị, thiết bị cảng hàng không, sân bay;
- Cung ứng các dịch vụ bảo dưỡng tàu bay, phụ tùng, thiết bị hàng không và các trang thiết bị khác;
- Cung ứng các dịch vụ kỹ thuật, dịch vụ khoa học, công nghệ trong và ngoài nước;
- Cung ứng dịch vụ kỹ thuật thương mại mặt đất;
- Cung ứng các dịch vụ tại nhà ga hành khách, ga hàng hóa;
- Mua bán vật tư, thiết bị, phụ tùng, thiết bị hàng không;
- Dịch vụ đại lý cho các hãng hàng không, các công ty vận tải, du lịch các nhà sản xuất, cung ứng tàu bay, vật tư, phụ tùng, thiết bị tàu bay và trang thiết bị chuyên ngành hàng không;
- Cung ứng các dịch vụ phục vụ sân đỗ tại các cảng hàng không sân bay;
- Cung ứng xăng dầu, mỡ hàng không (bao gồm nhiên liệu, dầu mỡ bôi trơn và chất lỏng chuyên dùng) và xăng dầu tại các cảng hàng không, sân bay;
- Kinh doanh kho hàng hóa, giao nhận hàng hóa;
- Sửa chữa, bảo trì, lắp đặt các trang thiết bị điện, điện tử, cơ khí chuyên ngành, công trình dân dụng (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở);
- Đào tạo./.

**1.4 CHU KỲ SẢN XUẤT, KINH DOANH THÔNG THƯỜNG**

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là cung cấp dịch vụ kỹ thuật thương mại Mặt đất. Theo đó, chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là ngắn ngày và quay vòng thường xuyên, liên tục trong một tháng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP)**

**1.5 CẤU TRÚC CỦA DOANH NGHIỆP**

Công ty con được hợp nhất vào báo cáo:

Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn – Cam Ranh

- Địa chỉ: Cảng hàng không Quốc tế Cam Ranh, Phường Cam Nghĩa, Thành phố Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam.
- Ngành nghề kinh doanh chính: Dịch vụ Kỹ thuật thương mại mặt đất
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 51%
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 51%

**2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN VÀ CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**2.1 KỶ KẾ TOÁN NĂM**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 năm Dương lịch.

**2.2 ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

**2.3 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty được lập theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND) và phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty mẹ và Công ty con do Công ty kiểm soát.

**3. TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN**

Công ty tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành để lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất.

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

**4.1 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN**

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Số liệu phát sinh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**

**4.2 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản ký cược, ký quỹ, tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

**4.3 CÁC KHOẢN PHẢI THU**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn, đối tượng, loại nguyên tệ và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý. Khi lập báo cáo tài chính, Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Công ty thực hiện trích lập dự phòng theo Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài Chính về việc “Hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.”

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ dự phòng phải thu khó đòi (nếu có).

**4.4 HÀNG TỒN KHO**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung hoặc chi phí liên quan khác, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất...) của hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**4.5 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ HAO MÒN**

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác (nếu có).

Đối với các tài sản cố định hoàn thành và đã đưa vào sử dụng nhưng chưa được cấp có thẩm quyền phê duyệt quyết toán sẽ được tạm ghi tăng nguyên giá tài sản cố định và trích khấu hao. Khi có quyết toán được duyệt sẽ điều chỉnh lại nguyên giá tương ứng, không điều chỉnh lại chi phí khấu hao đã trích mà sẽ điều chỉnh giá trị khấu hao (tăng hoặc giảm) tương ứng với thời gian sử dụng còn lại của tài sản cố định.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**

**4.5 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ HAO MÒN (TIẾP)**

Đối với các tài sản cố định hữu hình hiện có tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp, nguyên giá của các tài sản này được ghi nhận theo giá được đánh giá lại theo hồ sơ xác định giá trị doanh nghiệp Công ty TNHH Một thành viên Phục vụ Mặt đất Sài Gòn tại thời điểm 31/03/2014 đã được Bộ Giao thông Vận tải phê duyệt tại Quyết định số 2189/QĐ-BGTVT ngày 10/06/2014.

Tỷ lệ khấu hao được xác định theo phương pháp đường thẳng, căn cứ vào thời gian sử dụng ước tính của tài sản, phù hợp với thời gian khấu hao tài sản cố định đã được quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian sử dụng của tài sản ước tính như sau:

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	25
Máy móc, thiết bị	03 - 10
Phương tiện vận tải	03 - 08
Thiết bị Văn phòng	03 - 06

**4.6 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH VÀ HAO MÒN**

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá, bao gồm bản quyền máy tính được khấu hao trong 3 năm và phần mềm máy vi tính được khấu hao trong 5 năm.

**4.7 CỔ PHIẾU QUỸ**

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (được gọi là cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

**4.8 PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN**

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

*Quỹ đầu tư và phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm đầu tư mở rộng quy mô hoạt động sản xuất kinh doanh, đổi mới công nghệ, trang thiết bị, đào tạo trình độ chuyên môn của Người lao động của Công ty hoặc góp vốn liên doanh, liên kết, mua cổ phần, góp vốn đầu tư vào doanh nghiệp khác.

*Quỹ khen thưởng, phúc lợi*

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích các cá nhân, tập thể có năng suất lao động và thành tích đóng góp đặc biệt, phát huy sáng kiến, cải tạo kỹ thuật, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

**4.9 LÃI TRÊN CỔ PHIẾU**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**

**4.9 LÃI TRÊN CỔ PHIẾU (TIẾP)**

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

**4.10 GHI NHẬN DOANH THU**

Doanh thu được xác định khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Đồng thời doanh thu được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

Doanh thu được xác định khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Đồng thời doanh thu được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ bao gồm: Dịch vụ hàng không (kéo đẩy máy bay, phục vụ mặt đất, dịch vụ hàng không khác) và Dịch vụ phi hàng không (dịch vụ đào tạo; dịch vụ hành lý, hàng hóa và dịch vụ phi hàng không khác).

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả giao dịch và cung ứng dịch vụ được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này (được ghi nhận khi có bằng chứng về sản lượng dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán).

*Doanh thu hoạt động tài chính*

Lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng cho từng thời kỳ của các ngân hàng.

**4.11 NGOẠI TỆ**

Công ty lựa chọn tỷ giá để áp dụng cho các giao dịch trong kế toán là Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam Chi nhánh TP.HCM. Cụ thể như sau:

Tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng khi ghi nhận doanh thu và nợ phải thu là tỷ giá mua chuyển khoản ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam Chi nhánh TP.HCM.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá mua chuyển khoản ngoại tệ của Ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Cụ thể: Công ty và chi nhánh của Công ty áp dụng tỉ giá mua chuyển khoản ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam Chi nhánh TP.HCM. Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn – Cam Ranh áp dụng tỉ giá mua chuyển khoản ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam Chi nhánh Khánh Hòa.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**

**4.11 NGOẠI TỆ (TIẾP)**

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Cụ thể: Công ty và chi nhánh của Công ty áp dụng tỉ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam Chi nhánh TP.HCM. Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn – Cam Ranh áp dụng tỉ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam Chi nhánh Khánh Hòa.

Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư cuối kỳ sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ cuối kỳ (nếu có) được bù trừ với lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ cuối kỳ. Sau khi bù trừ nếu còn lãi chênh lệch tỷ giá thì tính vào thu nhập tính thuế, nếu lỗ chênh lệch tỷ giá thì tính vào chi phí sản xuất kinh doanh chính khi xác định thu nhập chịu thuế.

**4.12 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

***Thuế giá trị gia tăng (VAT)***

Doanh thu cung cấp dịch vụ cho các chuyến bay Quốc tế thuộc đối tượng chịu thuế giá trị gia tăng với thuế suất 0%; doanh thu cung cấp dịch vụ cho các chuyến bay Quốc nội chịu thuế suất 10%. Các dịch vụ khác áp dụng thuế suất theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

TGTGT của Văn phòng Công ty và chi nhánh được kê khai và nộp riêng ở từng địa phương.

***Thuế thu nhập doanh nghiệp***

Thuế thu nhập doanh nghiệp (nếu có) thể hiện giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải nộp được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận kế toán được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán là 20% tính trên thu nhập chịu thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện giá trị của số thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và số thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng Cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được kế toán theo phương pháp dựa trên Bảng Cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**

**4.12 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC (TIẾP)**

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán là 20%. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận lãi, lỗ trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh của Văn phòng Công ty và Chi nhánh Đà Nẵng (đơn vị hạch toán phụ thuộc của Công ty) được tính toán và nộp tập trung tại Cục thuế Hồ Chí Minh. Thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh của Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn – Cam Ranh kê khai và nộp thuế thu nhập doanh nghiệp tại Chi cục thuế Khánh Hòa.

**4.13 CÁC NGUYÊN TẮC VÀ PHƯƠNG PHÁP LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở áp dụng chính sách kế toán thống nhất cho các giao dịch và sự kiện cùng loại trong những hoàn cảnh tương tự trong toàn Công ty.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con được đưa vào Báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát công ty con và chấm dứt vào ngày công ty mẹ thực sự chấm dứt quyền kiểm soát công ty con.

Tài sản thuần của công ty con tại ngày mua được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá trị hợp lý, phần chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý được phân bổ cho cả cổ đông mẹ và cổ đông không kiểm soát.

Các chỉ tiêu trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất được lập bằng cách cộng từng chỉ tiêu thuộc Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty mẹ và các công ty con trong Tổng Công ty sau đó thực hiện điều chỉnh cho các nội dung sau:

- a) Giá trị ghi sổ khoản đầu tư của công ty mẹ trong từng công ty con và phần vốn của công ty mẹ trong vốn chủ sở hữu của công ty con được loại trừ toàn bộ;
- b) Lợi ích cổ đông không kiểm soát được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất thành một chỉ tiêu riêng thuộc phần vốn chủ sở hữu. Phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong Báo cáo kết quả kinh doanh của Tổng Công ty cũng được trình bày thành chỉ tiêu riêng biệt trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất;
- c) Số dư các khoản mục phải thu, phải trả,... giữa các công ty con và Công ty mẹ được loại trừ hoàn toàn;
- d) Các khoản doanh thu, thu nhập, chi phí phát sinh từ các giao dịch trong nội bộ Công ty được loại trừ toàn bộ;

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**

**4.13 CÁC NGUYÊN TẮC VÀ PHƯƠNG PHÁP LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

f) Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất chỉ trình bày luồng tiền giữa Công ty với các đơn vị bên ngoài Công ty và được trình bày trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo 3 loại hoạt động: Hoạt động kinh doanh, hoạt động đầu tư và hoạt động tài chính. Toàn bộ các luồng tiền phát sinh từ các giao dịch giữa công ty mẹ và công ty con trong nội bộ Công ty được loại trừ hoàn toàn trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất.

Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất được lập để giải thích thêm các thông tin về tài chính và phi tài chính, được căn cứ vào Bảng cân đối kế toán hợp nhất, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất; Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các tài liệu có liên quan trong quá trình hợp nhất Báo cáo tài chính.

**4.14 BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được, tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Dịch vụ của Công ty cung cấp là dịch vụ đặc thù của ngành hàng không, phần lớn khách hàng sử dụng dịch vụ trọn gói, các dịch vụ tách rời và dịch vụ phụ không đáng kể, vì vậy Công ty xác định không có sự khác biệt về lĩnh vực kinh doanh cho toàn bộ hoạt động của Công ty.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được, tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác. Hoạt động kinh doanh của Công ty phát sinh tại Thành phố Hồ Chí Minh, Đà Nẵng và Cam Ranh. Vì vậy, báo cáo bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý.

**4.15 BÊN LIÊN QUAN**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Bên liên quan bao gồm:

- Những doanh nghiệp có quyền kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với Công ty gồm Công ty mẹ, các công ty con cùng tập đoàn, các bên liên doanh, cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát, các công ty liên kết.
- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.
- Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp quyền biểu quyết hoặc người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Khi xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý tới chứ không phải chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	108,984,000	86,972,000
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	50,441,056,591	33,231,489,486
Các khoản tương đương tiền (*)	190,000,000,000	190,000,000,000
<b>Cộng</b>	<b>240,550,040,591</b>	<b>223,318,461,486</b>

(\*) Các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng tại các Ngân hàng thương mại.

**6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG**

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
<b>Phải thu của khách hàng ngắn hạn</b>	<b>299,051,825,198</b>	<b>274,475,374,876</b>
- Công ty Cổ phần Hàng không VietJet	175,502,677,350	160,252,626,490
- LLC "IKAR" Airlines	1,264,398,338	1,265,499,012
- QATAR AIRWAYS	3,034,207,160	6,270,750,527
- TURKISH AIRLINES	733,878,938	1,678,175,100
- JETSTAR ASIA AIRWAYS PTE LTD	486,958,571	330,595,436
- AIR ASIA BERHART	0	108,338,183
- ASIANA AIRLINES INC	5,609,667,900	5,810,514,570
- EMIRATES AIRLINE	4,652,207,750	5,663,668,500
- MALINDO AIR	179,983,163	269,820,340
- AHK AIR HONGKONG	1,547,940,625	2,507,719,725
- NORD WIND	3,031,354,585	3,288,950,475
- T'Way Air., Ltd	855,873,890	581,773,500
- Thai VietJet Air Joint Stock Co.,Ltd	2,161,436,306	-
- Tổng Công ty Cảng Hàng Không Việt Nam- CTC	1,814,475,674	-
- Công ty TNHH Hàng không Tre Việt	83,935,424,496	72,320,531,787
- Công ty TNHH Hàng Không Lữ hành Việt Nam	5,039,279,730	-
- Khác	9,202,060,722	14,126,411,231
<b>Phải thu của khách hàng dài hạn</b>	<b>7,268,604,900</b>	<b>7,268,604,900</b>
- Công ty Cổ phần Air Mêkong	5,508,337,650	5,508,337,650
- Cardig Air - CGO	1,760,267,250	1,760,267,250
<b>Trong đó phải thu các bên liên quan</b>	<b>177,317,153,024</b>	<b>162,581,741,091</b>
- Tổng Công ty Cảng Hàng Không Việt Nam	1,814,475,674	2,329,114,601
- Công ty Cổ phần Hàng không VietJet	175,502,677,350	160,252,626,490

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

**7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>5,364,211,757</b>	-	<b>5,116,959,612</b>	-
- Tạm ứng	330,670,795	-	216,402,000	-
- Ký cược, ký quỹ	3,541,767,500	-	3,541,767,500	-
- Chi hộ các hãng hàng không	18,450,163	-	-	-
- Thuế GTGT	99,179,522	-	2,854,000	-
- Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	269,864,507	-	259,378,221	-
- Phải thu lãi dự thu tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	654,833,670	-	679,728,712	-
- Phải thu lại của Nhân viên	174,904,850	-	138,323,846	-
- Trả hộ Công ty bảo hiểm tiền bồi thường	238,849,750	-	239,500,000	-
- Phải thu khác	35,691,000	-	39,005,333	-
<b>Dài hạn</b>	<b>20,939,295,300</b>	<b>20,600,000,000</b>	<b>20,939,295,300</b>	<b>20,600,000,000</b>
- Công ty cho thuê Tài Chính II - NH NN&PTNT Việt Nam	20,600,000,000	20,600,000,000	20,600,000,000	20,600,000,000
- Ký cược, ký quỹ dài hạn tại SGN	83,295,300	-	83,295,300	-
- Ký cược, ký quỹ dài hạn tại DAD	256,000,000	-	256,000,000	-
<b>Cộng</b>	<b>26,303,507,057</b>	<b>20,600,000,000</b>	<b>26,056,254,912</b>	<b>20,600,000,000</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**8. HÀNG TỒN KHO**

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	4,736,386,801	-	4,903,729,547	-
Công cụ, dụng cụ	222,587,272	-	240,147,272	-
Khác	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>4,958,974,073</b>	<b>-</b>	<b>5,143,876,819</b>	<b>-</b>

**9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>3,122,072,941</b>	<b>2,482,570,884</b>
- Tần số vô tuyến điện	159,368,655	17,786,410
- Phí cước Metrowan	175,836,343	234,510,773
- Phần mềm mail service, license	784,560,411	896,766,538
- Tiền thuê mặt bằng tập kết trang thiết bị	509,208,000	-
- Phí bảo hiểm xe cơ giới	398,356,583	541,746,782
- Chi phí bảo hiểm sức khỏe	114,832,731	210,775,024
- Chi phí trách nhiệm hàng không	846,631,280	426,428,255
- Chi phí bảo hiểm tài sản, con người tại CXR	14,648,220	14,648,220
- Khác	118,630,718	139,908,882
<b>Dài hạn</b>	<b>313,662,118</b>	<b>336,812,165</b>
- Bản quyền phần mềm Kaspersky, CNTT	28,587,339	29,737,387
- Vô tuyến điện từ	112,602,152	134,602,151
- Chi phí thi công kéo cáp quang tại CXR	18,733,500	-
- Chi phí lắp đặt thiết bị mạng tại CXR	24,487,500	18,733,500
- Chi phí sửa chữa xe	-	24,487,500
- Chi phí cải tạo, sửa chữa tại CXR	129,251,627	129,251,627
<b>Cộng</b>	<b>3,435,735,059</b>	<b>2,819,383,049</b>

**10. TÀI SẢN THUẾ HOẢN LẠI**

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
<b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>	<b>2,933,452,174</b>	<b>2,408,824,710</b>
- Chi phí hội nghị KH, quảng cáo tiếp thị	240,000,000	260,000,000
- Chi phí bồi dưỡng độc hại, khám sức khỏe	196,200,000	134,164,000
- Chi phí Sita	8,000,000	10,000,000
- Chi phí dự phòng Transero Airline	585,273,262	585,273,262
- Chi phí dự phòng Cardig Air	246,437,415	246,437,415
- Chi phí trang phục ngành, bảo hộ lao động	394,800,000	-
- Chi phí CCDC tại CXR	113,672,821	113,672,821
- Chi phí khác	1,111,513,500	1,021,722,036
- Chênh lệch đánh giá lại TSCĐ góp vốn	37,555,176	37,555,176

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC**

Đây là thuế thu nhập cá nhân và thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa tại CXR.

**12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Quyền sử dụng đất VND	Bản quyền, bằng sáng chế VND	Phần mềm máy vi tính VND	Cộng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>				
Số dư đầu năm	12.310.250.000	514.288.000	259.780.000	13.084.318.000
- Mua trong kỳ	0	-	-	-
Số dư cuối kỳ	<u>12.310.250.000</u>	<u>514.288.000</u>	<u>259.780.000</u>	<u>13.084.318.000</u>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN</b>				
Số dư đầu năm	-	514.288.000	259.780.000	774.068.000
Số dư cuối kỳ	-	<u>514.288.000</u>	<u>259.780.000</u>	<u>774.068.000</u>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>				
Số dư đầu năm	<u>12.310.250.000</u>	-	-	12.310.250.000
Số dư cuối kỳ	<u>12.310.250.000</u>	-	-	12.310.250.000

Nguyên giá TSCĐ tại ngày 31/03/2021 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 774.068.000 đồng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Số dư đầu năm	28,572,342,754	14,596,530,351	873,394,316,320	27,512,878,705	944,076,068,130
- Mua trong kỳ	-	-	-	86,150,000	86,150,000
Số dư cuối quý	<u>28,572,342,754</u>	<u>14,596,530,351</u>	<u>873,394,316,320</u>	<u>27,599,028,705</u>	<u>944,162,218,130</u>
<b>HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Số dư đầu năm	6,322,797,381	11,174,411,936	468,565,030,928	16,766,443,423	502,828,683,668
- Khấu hao trong quý	285,768,416	278,868,394	29,034,978,813	710,540,040	30,310,155,663
Số dư cuối quý	<u>6,608,565,797</u>	<u>11,453,280,330</u>	<u>497,600,009,741</u>	<u>17,476,983,463</u>	<u>533,138,839,331</u>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Số dư đầu năm	<u>22,249,545,373</u>	<u>3,422,118,415</u>	<u>404,829,285,392</u>	<u>10,746,435,282</u>	<u>441,247,384,462</u>
Số dư cuối quý	<u>21,963,776,957</u>	<u>3,143,250,021</u>	<u>375,794,306,579</u>	<u>10,122,045,242</u>	<u>411,023,378,799</u>

- Nguyên giá TSCĐ tại ngày 31/03/2021 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 182.446.487.405 đồng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Khả năng trả VND
<b>a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn</b>	<b>16,537,063,597</b>	<b>16,537,063,597</b>	<b>18,695,609,137</b>	<b>18,695,609,137</b>
- Tổng Công ty Cảng Hàng Không Việt Nam - CTCP	781,722,530	781,722,530	1,326,421,060	1,326,421,060
- Cảng HK QT Tân Sơn Nhất-CN Tổng Công ty Cảng Hàng Không VN - CTCP	7,454,816,905	7,454,816,905	7,639,119,619	7,639,119,619
- Cảng hàng không QT Đà Nẵng - CN Tổng Công ty cảng Hàng không VN-CTCP	2,759,822,269	2,759,822,269	2,148,990,824	2,148,990,824
- Cảng hàng không QT Cam Ranh - CN Tổng Công ty cảng Hàng không VN-CTCP	3,398,751,489	3,398,751,489	2,477,252,541	2,477,252,541
- Phải trả nhà cung cấp khác	2,141,950,404	2,141,950,404	5,103,825,093	5,103,825,093
<b>b) Phải trả người bán là các bên liên quan</b>	<b>14,395,113,193</b>	<b>14,395,113,193</b>	<b>13,591,784,044</b>	<b>13,591,784,044</b>
- Tổng Công ty Cảng Hàng Không Việt Nam - CTCP	781,722,530	781,722,530	1,326,421,060	1,326,421,060
- Cảng HK QT Tân Sơn Nhất - CN Tổng Công ty Cảng Hàng Không VN - CTCP	7,454,816,905	7,454,816,905	7,639,119,619	7,639,119,619
- Cảng hàng không QT Cam Ranh - CN Tổng Công ty cảng Hàng không VN-CTCP	3,398,751,489	3,398,751,489	2,477,252,541	2,477,252,541
- Cảng hàng không QT Đà Nẵng - CN Tổng Công ty cảng Hàng không VN-CTCP	2,759,822,269	2,759,822,269	2,148,990,824	2,148,990,824

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Thuế GTGT đầu ra	3,145,721,969	2,661,362,738
Thuế TNDN tại Cty CP PVMĐ Sài Gòn	8,694,469,547	-
Thuế thu nhập cá nhân	272,938,497	34,047,751
Khác	-	-
<b>Cộng</b>	<b>12,113,130,013</b>	<b>2,695,410,489</b>

**16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>40,263,650,723</b>	<b>41,046,735,147</b>
- Thù lao HĐQT và BKS	128,000,000	939,068,182
- Chi phí hội nghị khách hàng cuối năm	1,200,000,000	1,300,000,000
- Chi phí sử dụng Sita	40,000,000	50,000,000
- Quỹ dự phòng tiền lương	35,153,008,974	37,930,236,787
- Chi phí trang phục, bảo hộ lao động	1,974,000,000	-
- Chi phí bồi dưỡng độc hại	1,071,350,000	670,820,000
- Chi phí nghỉ mát	180,000,000	-
- Chi phí kiểm toán	100,000,000	151,636,364
- Chi phí phải trả nhà ga quốc tế CRTX tại CXR	61,724,250	4,973,814
- Khác	355,567,499	-
<b>b) Dài hạn</b>	-	-
<b>Cộng</b>	<b>40,263,650,723</b>	<b>41,046,735,147</b>

**17. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**17.1 CHI TIẾT VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU**

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Tỷ lệ	Giá trị (VND)	Tỷ lệ	Giá trị (VND)
Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	48.03%	161,280,510,000	48.03%	161,280,510,000
Công ty CP Đầu tư Khai thác Cảng	7.61%	25,572,450,000	7.61%	25,572,450,000
Công ty CP Chứng khoán SSI	16.17%	54,311,000,000	16.88%	56,671,780,000
Công ty CP Hàng không Vietjet	9.11%	30,608,220,000	9.11%	30,608,220,000
Cổ đông khác	18.93%	63,563,730,000	18.23%	61,202,950,000
Cổ phiếu quỹ	0.14%	481,000,000	0.14%	481,000,000
<b>Cộng</b>	<b>100%</b>	<b>335,816,910,000</b>	<b>100%</b>	<b>335,816,910,000</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**17. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)**

**17.2 BẢNG BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi ích cổ đồng không kiểm soát	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	335,816,910,000	6,603,680,000	23,651,760,000	(753,400,000)	174,130,009,366	80,848,378,050	348,037,974,422	968,335,311,838
- Lãi trong năm	-	-	-	-	-	(2,023,975,477)	88,133,233,825	86,109,258,348
- Trích quỹ ĐTPT 2019 theo NQ số 02 ĐHCĐ ngày 04/6/2020	-	-	-	-	73,457,407,266	-	(73,457,407,266)	-
- Trích quỹ ĐTPT năm 2019 SAGS-CXR theo NQ số 141A/NQ-ĐHCĐ ngày 28/04/2020	-	-	-	-	13,245,307,740	(6,490,200,793)	(6,755,106,947.00)	-
- Chia cổ tức năm 2019 bằng tiền mặt (40%) theo NQ số 02 ĐHCĐ ngày 04/6/2020	-	-	-	-	-	-	(134,134,364,000)	(134,134,364,000)
- Chia cổ tức năm 2019 SAGS-CXR bằng tiền mặt theo NQ số 141A/NQ-ĐHCĐ ngày 28/04/2020	-	-	-	-	-	(14,290,752,001)	-	(14,290,752,001)
- Thương HDQT, BĐH, BKS đạt KH 6 tháng cuối năm 2019	-	-	-	-	-	-	(4,870,477,204)	(4,870,477,204)
- Thương HDQT, BKS, Ban Tổng Giám đốc điều hành năm 2019 CXR	-	-	-	-	-	(617,400,000)	(642,600,000)	(1,260,000,000)
- Trích bổ sung quỹ KT, PL năm 2019	-	-	-	-	-	-	(11,638,932,170)	(11,638,932,170)
- Trích bổ sung quỹ KT, PL năm 2019 CXR	-	-	-	-	-	(1,559,298,060)	(1,622,942,880)	(3,182,240,940)
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>335,816,910,000</b>	<b>6,603,680,000</b>	<b>23,651,760,000</b>	<b>(753,400,000)</b>	<b>260,832,724,372</b>	<b>55,866,751,719</b>	<b>203,049,377,780</b>	<b>885,067,803,871</b>
Số dư đầu năm	335,816,910,000	6,603,680,000	23,651,760,000	(753,400,000)	260,832,724,372	55,866,751,719	203,049,377,780	885,067,803,871
- Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	(1,705,732,745)	34,628,916,538	32,923,183,794
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>335,816,910,000</b>	<b>6,603,680,000</b>	<b>23,651,760,000</b>	<b>(753,400,000)</b>	<b>260,832,724,372</b>	<b>54,161,018,975</b>	<b>237,678,294,318</b>	<b>917,990,987,665</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**17. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)**

**17.3 CỔ PHIẾU**

	Số cuối quý Cổ phiếu	Số đầu năm Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	33,581,691	33,581,691
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	33,581,691	33,581,691
+ Cổ phiếu phổ thông	33,581,691	33,581,691
Số lượng cổ phiếu được mua lại	48,100	48,100
+ Cổ phiếu phổ thông	48,100	48,100
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	33,533,591	33,533,591
+ Cổ phiếu phổ thông	33,533,591	33,533,591
*Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/CP)	10,000	10,000

**18. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC**

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>6,162,313,430</b>	<b>6,267,348,612</b>
- Kinh phí công đoàn	832,179,932	867,279,365
- Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	-	14,249
- Phải trả tiền vé, hoa hồng bán vé đã thu hộ	29,120,130	25,702,530
- Phụ cấp giảng dạy cho giáo viên	14,887,050	13,175,050
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	5,286,126,318	5,361,177,418
<b>b) Dài hạn</b>	<b>11,383,845,572</b>	<b>11,383,318,517</b>
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn của các Hãng hàng không	11,383,845,572	11,383,318,517
<b>Cộng</b>	<b>17,546,159,002</b>	<b>17,650,667,129</b>

**19. CÁC MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**19.A NGOẠI TỆ CÁC LOẠI**

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	VND	Nguyên tệ	VND	Nguyên tệ
Ngoại tệ các loại				
Đô la Mỹ (USD)	18,827,446,250	819,475.39	21,543,496,158	936,877.42

**19.B NỢ KHÓ ĐÒI ĐÃ XỬ LÝ (\*)**

Đối tượng	Giá trị (VND)	Nguyên nhân xóa nợ
Transaero Airlines	2.926.366.316	Hãng ngưng khai thác từ lâu không có khả năng thu hồi

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**20. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020
	VND	VND
<b>a) Doanh thu</b>	<b>176,341,884,626</b>	<b>335,201,170,135</b>
- <i>Doanh thu hàng không</i>	<i>172,553,710,606</i>	<i>329,860,901,945</i>
+ <i>Phục vụ Mặt đất</i>	<i>165,282,740,319</i>	<i>319,128,582,573</i>
+ <i>Dịch vụ kéo đẩy</i>	<i>5,791,117,187</i>	<i>7,927,993,186</i>
+ <i>Dịch vụ quấy thủ tục</i>	-	<i>20,159,176</i>
+ <i>Dịch vụ xe chờ khách</i>	<i>1,479,853,100</i>	<i>2,784,167,010</i>
- <i>Doanh thu phi hàng không</i>	<i>3,788,174,020</i>	<i>5,340,268,190</i>
+ <i>Dịch vụ Sửa chữa, bảo dưỡng</i>	<i>2,578,982,708</i>	<i>557,428,798</i>
+ <i>Dịch vụ đào tạo</i>	<i>89,500,000</i>	<i>402,568,100</i>
+ <i>Dịch vụ giặt ủi</i>	-	<i>299,380,019</i>
+ <i>Dịch vụ VIP</i>	<i>570,124,012</i>	<i>110,194,319</i>
+ <i>Dịch vụ hành lý, hàng hóa</i>	<i>363,927,045</i>	<i>2,326,935,575</i>
+ <i>Khác</i>	<i>185,640,255</i>	<i>1,643,761,379</i>
<b>Cộng</b>	<b>176,341,884,626</b>	<b>335,201,170,135</b>
<b>b) Doanh thu với các bên liên quan</b>	<b>68,363,694,508</b>	<b>98,060,877,248</b>
+ Tổng Công ty Cảng HK Việt Nam-CTCP	2,210,282,708	497,296,898
+ Công ty Cổ phần Hàng không VietJet	66,153,411,800	97,563,580,350

**21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020
	VND	VND
Giá vốn dịch vụ	119,433,922,472	225,431,802,786
<b>Cộng</b>	<b>119,433,922,472</b>	<b>225,431,802,786</b>

**22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	2,046,413,280	3,018,283,626
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	107,299,234	774,684,047
Lãi do đánh giá lại CLTG cuối kỳ	126,141,780	2,171,731,522
<b>Cộng</b>	<b>2,279,854,294</b>	<b>5,964,699,195</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020
	VND	VND
Lỗi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	115,967,212	65,799,357
Lỗi do đánh giá lại CLTG cuối kỳ tại CXR	-	9,099,400
<b>Cộng</b>	<b>115,967,212</b>	<b>74,898,757</b>

**24. CHI PHÍ QUẢN LÝ**

	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020
	VND	VND
- Chi phí nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ	76,779,909	60,875,229
- Chi phí nhân công	10,013,924,555	12,424,750,214
- Thuế, phí, lệ phí	7,700,000	-
- Khấu hao tài sản cố định	762,244,976	693,094,679
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	3,238,482,379	3,483,824,563
- Phí nhượng quyền	2,588,311,810	5,244,588,307
- Chi phí bằng tiền khác	319,388,104	558,095,399
<b>Cộng</b>	<b>17,006,831,733</b>	<b>22,465,228,391</b>

**25. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020
	VND	VND
- Chi phí nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ	5,204,493,655	8,128,197,913
- Chi phí nhân công	73,489,287,909	130,600,184,834
- Thuế, phí, lệ phí	71,261,086	0
- Khấu hao tài sản cố định	30,310,155,663	28,972,117,663
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	12,196,429,121	19,258,425,255
- Chi phí đảm bảo hoạt động	12,261,426,857	55,135,421,806
- Phí nhượng quyền	2,588,311,810	5,244,588,307
- Chi phí bằng tiền khác	319,388,104	558,095,399
<b>Cộng</b>	<b>136,440,754,205</b>	<b>247,897,031,177</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**26. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021 VND	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020 VND
<b>Tổng LN kế toán tính thuế</b>	<b>42,065,020,171</b>	<b>93,199,182,156</b>
<b>Điều chỉnh tăng các khoản TN chịu thuế</b>	<b>8,446,178,956</b>	<b>3,210,317,035</b>
- Chi phí không được trừ	139,172,068	160,317,035
- Chi phí phải trả Sita text	40,000,000	50,000,000
- Chi phí hội nghị, quảng cáo tiếp thị	1,200,000,000	3,000,000,000
- Chi phí trang phục ngành, bảo hộ lao động	1,974,000,000	-
- Chi bồi dưỡng độc hại	981,000,000	-
- Chi phí nghỉ mát	180,000,000	-
- Chi phí kiểm toán	100,000,000	-
- Chuyển lãi/ lỗ lũy kế tại CXR	3,506,439,389	-
- Khác	325,567,499	-
<b>Điều chỉnh giảm các khoản TN chịu thuế</b>	<b>(2,178,879,916)</b>	<b>(7,128,005,698)</b>
- Hoàn nhập chi phí hội nghị quảng cáo tiếp thị	(1,300,000,000)	(3,000,000,000)
- Hoàn nhập chi bồi dưỡng độc hại	(670,820,000)	(996,163,637)
- Hoàn nhập chi phí kiểm toán	(151,636,364)	(125,454,545)
- Chi phí phải trả Sita text	(50,000,000)	(466,000,000)
- Lãi / lỗ do đánh giá lại số dư ngoại tệ khoản mục tiền và NPT cuối kỳ	-	(197,753,520)
- Trích trước chi phí phải trả nhà ga quốc tế CRTC	-	(2,342,633,996)
- Khác	(6,423,552)	-
<b>Tổng thu nhập chịu thuế trong năm</b>	<b>48,332,319,211</b>	<b>89,281,493,493</b>
Thuế suất	20%	20%
	-	-
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>9,666,463,842</b>	<b>17,856,298,699</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI**

	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020
	VND	VND
<b>Các chênh lệch tạm thời được khấu trừ</b>	<b>(4,800,567,499)</b>	<b>(3,050,000,000)</b>
- Chi phí kiểm toán	(100,000,000)	-
- Chi bồi dưỡng độc hại	(981,000,000)	-
- Chi phí trang phục ngành, bảo hộ lao động	(1,974,000,000)	-
- Chi phí Sita	(40,000,000)	(50,000,000)
- Chi phí hội nghị Khách hàng , quảng cáo tiếp thị	(1,200,000,000)	(3,000,000,000)
- Chi phí nghỉ mát	(180,000,000)	-
- Khác	(325,567,499)	-
<b>Hoàn nhập chênh lệch tạm thời được khấu trừ</b>	<b>2,177,430,178</b>	<b>6,930,252,178</b>
- Hoàn nhập chi phí hội nghị quảng cáo tiếp thị	1,300,000,000	3,000,000,000
- Hoàn nhập chi bồi dưỡng độc hại	670,820,000	800,927,273
- Chi phí phải trả Sita text	50,000,000	466,000,000
- Hoàn nhập chi phí kiểm toán	151,636,364	320,690,909
- Trích trước chi phí phải trả nhà ga quốc tế	-	2,342,633,996
- Khác	4,973,814	-
<b>Thuế suất thuế TNDN hoãn lại</b>	<b>20%</b>	<b>20%</b>
<b>Thuế TNDN hoãn lại phát sinh</b>	<b>(524,627,464)</b>	<b>776,050,436</b>

**28. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020
	VND	VND
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	34,628,916,538	70,562,584,629
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	(47,507,338)	-
Số tạm trích quỹ KTPL	-	(2,490,140,991)
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu đang lưu hành trong năm (CP)	33,550,391	33,533,591
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/CP)</b>	<b>1,031</b>	<b>2,030</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

**29. LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU**

	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020
	VND	VND
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	34,628,916,538	70,562,584,629
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	(47,507,338)	-
Số trích quỹ KTPL	-	(2,490,140,991)
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu đang lưu hành trong năm (CP)	33,550,391	33,533,591
Số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm	-	2,030
<b>Lãi suy giảm trên cổ phiếu (VND/CP)</b>	<b>1,031</b>	<b>2,030</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

**30. BÁO CÁO BỘ PHẬN**

QI/2020	Tại Văn phòng Tp. Hồ Chí Minh	Tại Chi nhánh Đà Nẵng	Tại Công ty CP PVMĐ Sài Gòn - Cam Ranh	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần bộ phận	206,693,044,155	76,161,850,938	52,346,275,042	335,201,170,135
Chi phí bộ phận	150,011,646,823	55,819,221,402	42,066,162,952	247,897,031,177
<b>Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>56,681,397,332</b>	<b>20,342,629,536</b>	<b>10,280,112,090</b>	<b>87,304,138,958</b>
Doanh thu tài chính	4,965,917,358	334,649,050	664,132,787	5,964,699,195
Chi phí tài chính	46,252,803	19,289,970	9,355,984	74,898,757
Thu nhập khác	4,060,586	1,373,188	40,987	5,474,761
Chi phí khác	232,001	-	-	232,001
<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>61,604,890,472</b>	<b>20,659,361,804</b>	<b>10,934,929,880</b>	<b>93,199,182,156</b>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	12,313,456,765	4,080,349,979	1,462,491,955	17,856,298,699
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	185,690,909	52,785,455	537,574,072	776,050,436
<b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>49,105,742,798</b>	<b>16,526,226,370</b>	<b>8,934,863,853</b>	<b>74,566,833,021</b>
<i>Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát</i>				4,004,248,392
<b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty mẹ</b>				<b>70,562,584,629</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

**30. BÁO CÁO BỘ PHẬN (TIẾP)**

QI/2021	Tại Văn phòng Tp. Hồ Chí Minh	Tại Chi nhánh Đà Nẵng	Tại Công ty CP PVMD Sài Gòn - Cam Ranh	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần bộ phận	145,558,816,107	20,998,642,831	9,784,425,688	176,341,884,626
Chi phí bộ phận	101,062,644,539	21,090,920,498	14,287,189,168	136,440,754,205
<b>Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>43,600,353,386</b>	<b>(92,277,667)</b>	<b>(4,502,763,480)</b>	<b>39,901,130,421</b>
Doanh thu tài chính	2,138,275,473	3,091,565	138,487,256	2,279,854,294
Chi phí tài chính	111,703,766	45,270	4,218,176	115,967,212
Thu nhập khác	205	535	1,928	2,668
Chi phí khác	-	-	-	-
<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>45,626,925,298</b>	<b>(89,230,837)</b>	<b>(4,368,492,472)</b>	<b>42,065,020,171</b>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	9,588,418,675	78,045,167	-	9,666,463,842
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(441,204,409)	(91,836,000)	8,412,945	(524,627,464)
<b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>36,479,711,032</b>	<b>(75,440,004)</b>	<b>(4,376,905,417)</b>	<b>32,923,183,793</b>
<i>Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát</i>				<i>(1,705,732,745)</i>
<b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty mẹ</b>				<b>34,628,916,538</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**31. CÁC THÔNG TIN KHÁC**

	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020
	VND	VND
<b>Thu nhập của HĐQT</b>	<b>579,668,182</b>	<b>114,000,000</b>
- Ông Đặng Tuấn Tú (*)	495,668,182	-
- Ông Nguyễn Nam Tiến (**)	21,000,000	-
- Ông Nguyễn Ngọc Anh (**)	21,000,000	-
- Ông Lưu Đức Khánh	21,000,000	-
- Bà Nguyễn Ngọc Anh	21,000,000	-
<b>Thu nhập của Ban Kiểm soát</b>	<b>112,600,000</b>	<b>162,000,000</b>
- Bà Trần Quang Tâm Thảo (*)	88,600,000	-
- Bà Trần Dương Ngọc Thảo	12,000,000	-
- Bà Nguyễn Thị Thanh Thủy	12,000,000	-
<b>Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc</b>	<b>2,729,867,131</b>	<b>2,590,300,000</b>
Ông Nguyễn Đình Hùng	733,452,528	-
Ông Nguyễn Văn Mỹ	537,064,279	-
Ông Hứa Kiến Trung	511,923,860	-
Bà Lê Thị Hoàng Oanh	511,723,860	-
Ông Phùng Danh Nguyên	435,702,603	-

(\*) Thành viên chuyên trách

(\*\*) Thu nhập được chuyển về chủ sở hữu, việc phân phối sẽ do chủ sở hữu thực hiện

**Giao dịch với các bên liên quan**

	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020
	VND	VND
<b>Doanh thu với các bên liên quan SAGS</b>	<b>63,634,471,508</b>	<b>83,391,874,748</b>
- Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	2,210,282,708	497,296,898
- Công ty Cổ phần Hàng không VietJet	61,424,188,800	82,894,577,850
<b>Doanh thu với các bên liên quan CXR</b>	<b>4,729,223,000</b>	<b>14,669,002,500</b>
- Công ty Cổ phần Hàng không VietJet	4,729,223,000	14,669,002,500
<b>Mua hàng với các bên liên quan SAGS</b>	<b>13,788,210,077</b>	<b>40,005,478,105</b>
- Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam -CTCP	552,759,369	4,027,304,630
- Cảng HK Quốc tế Tân Sơn Nhất-CN TCT Cảng hàng không Việt Nam -CTCP	10,604,285,009	31,810,043,621
- Cảng HK Quốc tế Đà Nẵng - CN TCT Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	2,631,165,699	4,168,129,854
<b>Mua hàng với các bên liên quan CXR</b>	<b>1,852,349,252</b>	<b>6,478,493,299</b>
- Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam -CTCP		3,139,244,020
- Cảng HK Quốc tế Cam Ranh - CN TCT Cảng hàng không Việt Nam -CTCP	1,852,349,252	3,339,249,279

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**31. CÁC THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)**

Số dư với các bên liên quan

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
<b>Phải thu với các bên liên quan trong đó</b>	<b>177,317,153,024</b>	<b>162,581,741,091</b>
<b>Phải thu với các bên liên quan SAGS</b>	<b>160,518,835,224</b>	<b>143,121,591,591</b>
- Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam -CTCP	1,814,475,674	2,329,114,601
- Công ty Cổ phần Hàng không VietJet	158,704,359,550	140,792,476,990
<b>Phải thu với các bên liên quan CXR</b>	<b>16,798,317,800</b>	<b>19,460,149,500</b>
- Công ty Cổ phần Hàng không VietJet	16,798,317,800	19,460,149,500

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
<b>Phải trả với các bên liên quan trong đó:</b>	<b>14,395,113,193</b>	<b>13,591,784,044</b>
<b>Phải trả với các bên liên quan SAGS</b>	<b>10,214,639,174</b>	<b>9,788,110,443</b>
- Cảng HK Quốc tế Tân Sơn Nhất-CN TCT Cảng hàng không Việt Nam -CTCP	7,454,816,905	7,639,119,619
- Cảng HK Quốc tế Đà Nẵng - CN TCT Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	2,759,822,269	2,148,990,824
<b>Phải trả với các bên liên quan CXR</b>	<b>4,180,474,019</b>	<b>3,803,673,601</b>
- Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam -CTCP	781,722,530	1,326,421,060
- Cảng HK Quốc tế Cam Ranh - CN TCT Cảng hàng không Việt Nam -CTCP	3,398,751,489	2,477,252,541

TP. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 04 năm 2021

Người lập biểu

Đặng Thị Minh Nguyệt

Kế toán trưởng

Phùng Danh Nguyên

Giám Đốc



Nguyễn Đình Hùng